



## VAI TRÒ CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG PHÁT TRIỂN Ở MIỀN NÚI

*(Trường hợp xã Quý Sơn,  
huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang)*

TẠ THỊ TÂM

Người Việt ở các vùng miền núi gồm nhiều bộ phận cư dân khác nhau, định cư tại vùng đất này vào những thời gian khác nhau và vì những mục đích khác nhau. Nhìn tổng thể, ở phần lớn các địa phương thuộc các tỉnh miền núi, người Việt là nhóm cư dân thiểu số; song với tư cách là tộc người đa số, tộc người chủ thể, họ - dù thuộc thành phần kinh tế - xã hội nào - vẫn có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển mọi mặt ở những nơi họ cộng cư với các tộc người thiểu số (TNTS).

Nghiên cứu vai trò người Việt ở miền núi nhằm làm sáng tỏ *vai trò của tộc người này, mối quan hệ giữa họ với các nhóm TNTS sở tại* thông qua việc tiếp thu, ảnh hưởng các yếu tố văn hóa của nhau, từ đó thấy được một dáng nét trong văn hóa Việt: tính thích nghi và lan tỏa ảnh hưởng của tộc người trước môi trường sống mới. Nghiên cứu người Việt ở miền núi còn tạo cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách, các giải pháp giúp người Việt cùng các TNTS ở từng địa bàn củng cố khối đại đoàn kết, phát huy các tiềm năng, thế mạnh, những đức tính và truyền thống tốt đẹp của mình để xây dựng quê hương giàu đẹp và

văn minh. Việc nghiên cứu này còn tạo cơ sở khoa học để làm rõ một số luận điểm, đặc biệt là đấu tranh chống những luận điểm sai trái khi đánh giá về vai trò của người Việt trong các mặt đời sống, về quan hệ với các TNTS ở vùng miền núi bấy lâu nay.

Vấn đề người Việt ở miền núi đã được một số nhà nghiên cứu bàn đến, như Nguyễn Đình Lộc (1991) đề cập tới những ảnh hưởng của di chuyển dân cư từ miền xuôi lên miền núi đối với mối quan hệ dân tộc ở Nghệ Tĩnh; Hoàng Hữu Bình (1993) bàn tới cơ cấu dân tộc của dân cư các thị trấn ở miền núi phía Bắc; Tạ Long, Ngô Thị Chính (2000) đề cập tới sự thích ứng của người Việt với nền nông nghiệp ruộng nước ở miền núi; Bùi Xuân Đính (2009) đề cập tới vai trò của người Việt trong việc phát triển đô thị ở miền núi và sự thích nghi của người Việt với nông nghiệp ở miền núi...

Bài viết này tìm hiểu vai trò của người Việt trong phát triển kinh tế - xã hội ở một xã miền núi: xã Quý Sơn - một trong 25 đơn vị hành chính của huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay, xã có 5 TNTS (Hoa, Sán Diu, Tày, Nùng, Sán Chay - nhóm Sán Chí), chiếm 47,88% dân số toàn xã, sinh sống tại

27 thôn bản. Trước đây, đồng bào sống phân tán ở ven các dải núi, cánh rừng gần nguồn nước hoặc các con suối nhỏ.

Người Việt ở xã Quý Sơn hiện nay chiếm 52,12%, phần lớn là nông dân các tỉnh vùng đồng bằng chiêm trũng chuyển lên từ những năm 60 của thế kỷ XX theo chủ trương “*Vận động đồng bào miền xuôi đi xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa miền núi*” của Chính phủ. Qua gần 50 năm lập cư tại quê mới, các nhóm cư dân Việt đã có nhiều đóng góp với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đất này.

## **1. Thúc đẩy nền nông nghiệp miền núi**

### ***1.1. Khai hoang, làm thủy lợi, mở rộng diện tích lúa nước, ổn định lương thực***

Từ môi trường đồng bằng lên, người Việt xã Quý Sơn phải khắc phục khó khăn về mọi mặt để ổn định cuộc sống. Khó khăn lớn nhất là phải thay đổi tập quán canh tác: từ làm ruộng ở vùng chiêm trũng sang làm nương trên đất đồi hoang hóa, cỏ dại um tùm. Do không quen làm nương nên năng suất các loại cây trồng của người Việt rất thấp, dẫn đến thiếu đói. Hệ quả là một số hộ bỏ về quê cũ; số còn lại phải về quê vay của anh em, họ hàng hoặc nhờ sự hỗ trợ của các TNTS sở tại.

Sau khi ổn định bước đầu cuộc sống, người Việt bắt tay vào khai phá đất đồi hoang hóa thành đất vườn và đặc biệt là những dải đất thấp dưới các dải đồi, ven đường giao thông nhưng xa nguồn nước, tạo ra các cánh đồng cấy lúa. Để chủ động tưới tiêu, người Việt đi đầu và vận động các TNTS đào hồ chứa nước, tạo mương máng dẫn nước về ruộng đồng. Tại các thôn: Nhất Thành, Thượng Vũ, Lai Hòa, Đồng Giao...

các hồ, đập để dự trữ nước được xây dựng trên tinh thần đoàn kết của cộng đồng các tộc người ở xã Quý Sơn. Sau một thời gian ngắn, cả xã đã xây dựng được 40 hồ đập lớn nhỏ tại 27 thôn, xóm. Lớn nhất là các hồ làng Thum với diện tích 18 ha tại hai thôn Thum Mới và Thum Cũ, đập thôn Tư Một có diện tích 15 ha trữ nước tưới cả cánh đồng và diện tích đồi bãi của thôn. Những cánh đồng mới hình thành, chủ động được nguồn nước tưới tiêu kết hợp với các biện pháp khoa học kỹ thuật đã góp phần to lớn vào việc tăng nhanh sản lượng lương thực.

Vừa học tập kinh nghiệm canh tác của các TNTS, vừa vận dụng cách làm ruộng ở miền xuôi nên năng suất lúa và hoa màu của người Việt sau một thời gian ngắn đã bằng và cao hơn so với các TNTS.

Phương pháp canh tác ruộng nước của người Việt đã làm thay đổi tập quán canh tác truyền thống của các TNTS. Theo ông Vi Văn Thành, người Sán Dìu ở thôn Số Ba, trước đây người Tày và các tộc khác trong xã không dùng phân bón trong sản xuất; gia súc (lợn, trâu, bò) thường thả rông; đất đai canh tác thường chỉ làm một vụ rồi bỏ hóa. Sau khi người Việt lên, đồng bào, trước hết là ở những thôn xen ghép, đã làm theo người Việt. Theo ông Trần Văn Bản, người Sán Dìu (Phó chủ tịch UBND xã), phần lớn các hộ người Việt ở miền xuôi lên định cư tại xã đã thể hiện tinh thần dám nghĩ, dám làm, cần cù, chịu khó, phát huy bản tính của cư dân nông nghiệp ruộng nước ở miền xuôi (như thức khuya, dậy sớm...) vượt qua khó khăn để xây dựng và phát triển kinh tế. Những đức tính tốt đẹp của người Việt đã tác động lớn tới các

TNTS, làm thay đổi cơ bản bộ mặt kinh tế chung của xã. Theo lời ông Vi Văn Thìn, dân tộc Tày, ở thôn Tư Hai “người Việt chịu khó, năng động, dám nghĩ dám làm, từ thiếu lương thực tới chỗ đảm bảo đủ và dư thừa lương thực vươn lên phát triển kinh tế”.

### **1.2. Phát triển kinh tế vườn đồi và trang trại**

Định cư ở miền núi, đất đai rộng, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế vườn đồi, những người Việt quê gốc ở huyện Kim Thành, Chí Linh (tỉnh Hải Dương) đã đưa cây vải thiều từ quê cũ lên trồng, như là một vật để nhớ về quê cũ là chính, chứ chưa tính toán đến giá trị kinh tế, vì chưa biết cây có hợp với chất đất hay không. Thời gian đầu, cây vải được trồng trong vườn nhà, để ăn quả và lấy bóng mát. Sau một thời gian ngắn, cây vải thiều thích ứng và mang lại giá trị kinh tế lớn. Vào cuối năm 80 đầu năm 90 của thế kỷ XX, 1 kg vải thiều tương ứng với 3 kg thóc, vào đầu vụ hoặc cuối vụ lên đến 10 kg. Nhận thấy giá trị từ cây vải thiều mang lại, người Việt ở tỉnh Hải Dương vừa về quê cũ mua giống, vừa chiết cành nhân giống. Từ người Việt gốc Hải Dương, việc trồng vải lan sang các nhóm Việt ở các tỉnh khác, sang cả các TNTS. Sau một thời gian ngắn, diện tích cây vải thiều tăng lên nhanh chóng, thu hẹp dần diện tích các loại hoa màu. Trong quá trình xác lập giá trị của cây vải thiều, người Việt không chỉ có công trong việc nhân giống mà còn tận tình phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trồng và chăm sóc vải tới các TNTS trên địa bàn xã.

Có thể kể những tấm gương tiêu biểu là hộ người Việt trong làm kinh tế ở xã:

Hộ ông Nguyễn Văn Len, thôn Thượng Vũ (quê gốc ở huyện Kinh Thành, tỉnh Hải Dương) có 2 ha với 400 gốc vải thiều từ 12 đến 15 năm tuổi, mỗi năm thu hoạch từ 30 đến 40 tấn vải tươi, bên cạnh đó, canh tác thêm 1 ha ruộng cấy lúa và hoa màu. Thu nhập trung bình mỗi năm từ nông nghiệp của hộ được từ 180 đến 200 triệu đồng. Ngoài việc tập trung phát triển kinh tế, gia đình còn giúp vốn, giống cây trồng và kinh nghiệm sản xuất tới các TNTS trong thôn và các thôn lân cận.

Từ việc làm kinh tế vườn đồi với các loại cây ăn quả, trong đó vải thiều là cây chủ lực, đã xuất hiện nhiều trang trại. Hiện nay, trên địa bàn xã có 23 trang trại có quy mô từ 2 ha đến 10 ha, trong số đó có 19 trang trại của người Việt. Trang trại của người Việt lớn hơn về quy mô và mức độ đầu tư so với của các TNTS. Trang trại vải thiều xen cạnh nhiều loại cây khác của hộ ông Nguyễn Hải Cương (thôn Lai Hòa), mỗi năm thu nhập khoảng 170 triệu đến 250 triệu đồng. Trang trại của hộ ông Bùi Huy Hạnh (cùng thôn) thu 200 triệu/năm từ vườn vải thiều kết hợp với chăn nuôi lợn nái. Trang trại của hộ Nguyễn Thị Thu và Phạm Đình Hùng (thôn Tư Một) nổi lên như một điểm sáng trong chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng vật nuôi với việc phát triển kinh tế vườn đồi kết hợp nuôi nhím xuất khẩu. Từ 10 đôi nhím giống, đến nay đã có 60 đôi; thu nhập từ nuôi nhím đạt 200 triệu đồng/năm, thu nhập từ vườn đồi được 80 triệu đến 120 triệu/năm.

Bảng 1. Cơ cấu các loại cây trồng ở xã Quý Sơn năm 2000 và năm 2008

Loại cây trồng	2000 (ha)	2008 (ha)	So sánh 2008/2000	
			Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
1. Lúa cả năm	8.860	8.420	-440	95,03
2. Hoa màu, lương thực	9.600	1.572	-8.028	16,37
3. Cây công nghiệp ngắn ngày	3.019	444	-2.575	14,71
4. Cây ăn quả	92	13.730	13.638	14,93
Trong đó: Vải thiều	42	11.235	11.193	26,75

Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Quý Sơn, năm 2009.

Bảng 2. Số trang trại theo quy mô diện tích của xã Quý Sơn (năm 2008)

TT	Chỉ số	Tổng số	Trong đó của người Việt
1	<i>Số trang trại:</i>	23	19
	- Dưới 2 ha	18	16
	- Từ 2 ha đến dưới 5 ha	1	1
	- Từ 5 ha đến 7 ha	1	1
	- Từ 7 ha đến dưới 10 ha	1	
	- Từ 10 ha trở lên	2	1
2	<i>Số trang trại có thuê mướn lao động</i>	3	
3	<i>Tổng thu nhập các trang trại (2009 - ước tính)</i>	2,5 tỷ đồng	
4	<i>Bình quân thu nhập từ 1 ha trang trại/năm</i>	3,2 tỷ đồng	

Nguồn: Ủy ban Nhân dân xã Quý Sơn, năm 2009.

Hiện nay, Quý Sơn là xã có sản lượng vải thiều lớn nhất huyện Lục Ngạn. Kinh tế vườn đồi trang trại phát triển đã tạo điều kiện cho người nông dân làm quen với kinh tế thị trường, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo cơ hội để các tộc người trên địa bàn xã giao lưu, trao đổi kinh nghiệm sản xuất.

## **2. Vai trò của người Việt với sự ổn định chính trị - xã hội ở xã Quý Sơn**

Vai trò của người Việt trong việc ổn định và phát triển kinh tế có ảnh hưởng và tác động lớn tới đến quan hệ giữa họ với các TNC. Đây chính là nhân tố quan trọng để người Việt tham gia vào hệ thống chính trị ở địa phương. Nhiều người Việt đã và đang đảm nhận những chức vụ quan trọng trong cấp ủy, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ xã xuống thôn, bản.

### **2.1. Hệ thống chính trị ở xã Quý Sơn hiện nay**

Hệ thống chính trị ở xã Quý Sơn được xây dựng theo mô hình hệ thống chính trị của Nhà nước Việt Nam bao gồm: tổ chức Đảng với Đảng ủy xã và Chính quyền, đoàn thể gồm Hội Đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã và các đoàn thể thành viên.

Năm 2009, Đảng ủy xã Quý Sơn gồm 15 đảng viên, trong đó có 10 người Việt - chiếm 66,7%, có 1 người giữ chức Phó Bí thư Đảng ủy (bà Trần Thị Hòa).

Hội đồng Nhân dân xã có 35 đại biểu, trong đó có 22 người Việt, chiếm 62,9%, có 1 người giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân xã (ông Ngô Trọng Lô).

Ủy ban Nhân dân xã có 21 biên chế, trong đó có 13 người Việt, chiếm 61,9%, có 1 người giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân

dân (ông Lê Thành Đồng). Trong Ủy ban Nhân dân, người Việt chiếm phần lớn chức danh chuyên môn như: Kế toán trưởng (ông Vũ Thiết Hùng); Trưởng phòng Địa chính (ông Trần Văn Phoi); Trưởng ban Văn hóa thông tin (ông Nguyễn Ngọc Tú); Trưởng ban Tư pháp (ông Đỗ Trọng Thức); Chỉ huy trưởng Quân sự (ông Ngô Trọng Toàn); Trạm trưởng Trạm Y tế xã (ông Nguyễn Xuân Mơ); Phụ trách Thương binh - xã hội (bà Nguyễn Thị Vân).

Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã có 3 đại biểu: có 2 người Việt, chiếm 66,7%, với Chủ tịch Ủy ban là ông Vũ Văn Dũng.

Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên xã có 7 đại biểu: có 5 người Việt, chiếm 71,4%, với Phó Bí thư Đoàn xã là anh Phạm Văn Sáng.

Ban Chấp hành Hội Cựu chiến binh có 7 người: có 4 người Việt, chiếm 57,1%, với Phó Chủ tịch là ông Phạm Văn Kê.

Ban Chấp hành Hội Phụ nữ có 7 người: có 4 người Việt, chiếm 57,1%, với Phó Chủ tịch là bà Phạm Thị Đượm.

Ban Chấp hành Hội Nông dân có 7 người: có 5 người Việt, chiếm 71,4%, với Chủ tịch Hội là ông Nguyễn Văn Tiệp.

Xã Quý Sơn có 6 dân tộc. Song về nguyên tắc, để đảm bảo cơ cấu tộc người trong hệ thống chính trị, thường phải căn cứ vào dân số và vai trò của từng tộc người, vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất của đội ngũ cán bộ.

Ở xã Quý Sơn, Sán Dìu là tộc người có dân số đông nhất (5.212 người, chiếm 32,40% dân số toàn xã), có mặt sớm nhất, gắn bó lâu đời với quá trình hình thành và phát triển ở xã Quý Sơn trên các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Do

đó, đội ngũ cán bộ chủ chốt xã trước đây phần lớn là người Sán Dìu.

Chuyển cư lên địa bàn mới, lúc đầu người Việt có dân số ít hơn so với các tộc người sở tại. Nhưng sau một thời gian thích nghi, thích ứng, quy mô dân số người Việt nhanh chóng tăng lên. Một bộ phận nhỏ người Việt tham gia vào hệ thống chính trị ở xã. Phần lớn họ đã từng là cán bộ ở quê cũ.

Theo ông Vi Văn Thành, dân tộc Sán Dìu, nguyên Bí thư Đảng ủy xã Quý Sơn, trong lớp người Việt từ miền xuôi lên khai hoang và lập nghiệp ở miền núi, có nhiều cán bộ ở miền xuôi cũng lên cùng đồng bào. Vì nhiều lý do (chuyển cư cùng đại gia đình, hoàn cảnh khó khăn, không có đất sản xuất, hoặc làm gương cho cộng đồng...), sau khi lên Quý Sơn, họ tích cực tham gia vào hệ thống chính trị, không chỉ thể hiện năng lực lãnh đạo mà còn góp phần củng cố và giúp đỡ đội ngũ cán bộ sở tại, có trình độ chuyên môn và năng lực xử lý công việc hạn chế hơn cán bộ người Việt. Dưới đây là một số ví dụ minh chứng cho nhận định của ông:

Ông Vũ Văn Dũng là Bí thư xã Đoàn xã Tuấn Hưng (huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương), là người đầu tiên lên Quý Sơn tiền trạm để đưa bà con ở quê lên lập nghiệp. Sau đó ông trở về quê vận động và đưa bà con lên sinh sống. Ông tiếp tục tham gia công tác đoàn, sau đó chuyển sang công tác tài chính (ông là một trong những người làm kế hoạch và tài chính xã được huyện Lục Ngạn đánh giá là tốt nhất từ trước tới nay), sau đó làm Phó Chủ tịch xã phụ trách kinh tế, rồi chuyển sang làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã.

Ông Nguyễn Văn Len (quê gốc xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành), vốn là Chủ

nhiệm Hợp tác xã Thượng Vũ. Lên đến Quý Sơn, ông vận động bà con khai hoang, mở rộng diện tích đất canh tác, làm thủy lợi, phát triển kinh tế. So với các tộc người sở tại, ông là người mạnh dạn đi đầu trong phong trào phát triển kinh tế, được bà con trong thôn tín nhiệm và bầu giữ chức Trưởng thôn trong nhiều năm. Sau đó, ông chuyển sang làm Chủ nhiệm Hợp tác xã, rồi gây dựng và phụ trách Hội người Cao tuổi xã - năm 2009, ông giữ chức Chủ tịch Hội.

Thời gian trước đây so với các TNTS, người Việt có dân số ít, lên đây chủ yếu xây dựng và phát triển kinh tế. Trong thời gian ngắn, người Việt nhanh chóng tỏa sáng vai trò của mình trong lĩnh vực kinh tế, là những tấm gương điển hình trong phát triển kinh tế. Họ được các tộc người sở tại tín nhiệm từ cấp thôn, xóm. Chính từ sự tín nhiệm đó, người Việt có mặt ngày càng đông trong bộ máy chính quyền ở thôn, xóm đến cấp xã. Đội ngũ cán bộ người Việt ở xã không chỉ có năng lực và khả năng giải quyết công việc tốt, họ còn ổn định, vững chắc về kinh tế trong gia đình. Đây chính là nhân tố quan trọng để cán bộ người Việt yên tâm và hết lòng phấn đấu trong công tác tại địa phương.

## 2.2. *Đội ngũ cán bộ thôn, xóm*

Hiện nay, xã Quý Sơn có 27 thôn, xóm. Trước đây khi chưa có người Việt tới, các TNTS ở xã sinh sống tại 8 thôn, xóm (Tur Hai, Số Tư, Số Ba, Bắc Hai, Bãi Chè, Thum Cũ, Hai Cũ, Phi Lễ). Người Việt chuyển cư lên sống tại 8 thôn (Lai Hòa, Phúc Thành, Thượng Vũ, Quý Thịnh, Tân Thành, Bãi Thum, Cầu Cao, Tam Tầng), 11 thôn, xóm còn lại là địa bàn xen ghép của người Việt và các TNTS sở tại. Người Việt có một vị trí tích cực trong đội ngũ cán bộ thôn, xóm (xem Bảng 3).

Bảng 3. Thành phần dân tộc của 27 thôn, xóm ở xã Quý Sơn (năm 2009)

TT	Thôn, xóm	Đặc điểm thôn (thuần Việt - hỗn cư - TNTS )	Thành phần dân tộc của Trưởng thôn	Thành phần dân tộc của Bí thư Chi bộ thôn
1	Tư Hai	TNTS	Sán Dìu	Tày
2	Số Tư	TNTS	Sán Dìu	Sán Dìu
3	Số Ba	TNTS	Sán Dìu	Sán Dìu
4	Bắc Hai	TNTS	Sán Dìu	Hoa
5	Bãi Chè	TNTS	Sán Dìu	Hoa
6	Thum Cũ	TNTS	Sán Dìu	Sán Dìu
7	Hai Cũ	TNTS	Sán Dìu	Sán Dìu
8	Phi Lễ	TNTS	Tày	Sán Dìu
9	Lai Hòa	Thuần Việt	Việt	Việt
10	Phúc Thành	Thuần Việt	Việt	Việt
11	Thượng Vũ	Thuần Việt	Việt	Việt
12	Quý Thịnh	Thuần Việt	Việt	Việt
13	Tân Thành	Thuần Việt	Việt	Việt
14	Bãi Thum	Thuần Việt	Việt	Việt
15	Cầu Cao	Thuần Việt	Việt	Việt
16	Tam Tầng	Thuần Việt	Việt	Việt
17	Tư Một	Hỗn hợp	Việt	Sán Dìu
18	Trại Ba	Hỗn hợp	Việt	Hoa
19	Đồng Giao	Hỗn hợp	Hoa	Việt
20	Đoàn Kết	Hỗn hợp	Việt	Sán Dìu
21	Nhất Thành	Hỗn hợp	Việt	Tày
22	Giành Cũ	Hỗn hợp	Việt	Hoa
23	Giành Mới	Hỗn hợp	Sán Dìu	Việt
24	Bắc Một	Hỗn hợp	Việt	Sán Dìu
25	Thum Mới	Hỗn hợp	Việt	Hoa
26	Trại Cháy	Hỗn hợp	Sán Dìu	Hoa
27	Hai Mới	Hỗn hợp	Việt	Sán Dìu

Nguồn: Tài liệu điều tra tại xã Quý Sơn năm 2009.

Ngoài ra, người Việt tích cực tham gia vào công tác Mặt trận và các đoàn thể tại thôn. Theo ông Vi Văn Thìn, dân tộc Tày, thôn Tư Một, người Việt không chỉ tích cực trong phát triển kinh tế mà còn có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và củng cố các đoàn thể ở thôn. Họ rất nhanh nhẹn, quyết đoán và sôi nổi trong việc thay đổi mô hình kinh tế và tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước tới nhân dân. So với cán bộ thời kỳ trước, cán bộ người Việt nhanh nhạy hơn vì họ có đầu óc trong phát triển kinh tế, lại có điều kiện “va chạm” nhiều hơn. Những thôn thuần Việt so với các thôn cộng cư hoặc thôn của các tộc người sở tại có sự khác biệt rõ nét trong phát triển kinh tế, trong công tác quy hoạch, bố trí, tổ chức làng xóm, trong các phong trào chung, việc vận dụng và hưởng ứng chủ trương của Đảng có sự khác nhau rõ rệt. Dưới đây là hai ví dụ điển hình: một thôn thuần Việt và một thôn cộng cư Việt - các TNTS.

Thôn Lai Hòa chủ yếu có người Việt quê gốc ở huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên chuyển cư lên năm 1963, với 114 hộ, hoạt động kinh tế vườn đồi là chính. So với nhiều thôn, xóm trong xã, người dân Lai Hòa chịu khó hơn, cần mẫn hơn. Những ngày nông nhàn, thanh niên nam nữ trong thôn lại đi làm thêm ở huyện hoặc đi buôn bán ở xa, làng xóm vắng người chỉ còn các cụ già và trẻ em đang ở tuổi đi học, đến ngày mùa họ lại trở về. Đường sá trong thôn đi lại thuận tiện, hầu hết các ngõ vào thôn đều được đổ bê tông hoặc rải đá. Công làng văn hóa Lai Hòa sừng sững, cổ kính giống như làng quê

ở miền xuôi. Theo ông Trần Quang Quyền, Trưởng thôn, trong thôn 70% số hộ có kinh tế khá, 15% số hộ giàu, 15% số hộ trung bình. Trưởng thôn, Bí thư Chi bộ và các trưởng ban ngành đoàn thể trong thôn đoàn kết, gương mẫu và đồng lòng tuyên truyền, chấp hành chủ trương của Đảng và Nhà nước. Trong cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa, Lai Hòa là thôn đi đầu của xã Quý Sơn. Thôn giữ vững danh hiệu Làng văn hóa cấp huyện từ năm 1993, Làng văn hóa cấp tỉnh từ 1996 đến nay.

Đông Giao cũng là thôn cộng cư của người Việt và các TNTS. Theo ông Hỷ Văn Sáng, Trưởng thôn, dân tộc Hoa cho biết, trước đây khi chưa có người Việt tới sinh sống, bố trí làng xóm không theo quy hoạch. Người Việt lên một thời gian đã thay đổi lại. Nhiều người tích cực tham gia công tác ở thôn, được tin nhiệm đề cử giữ nhiều cương vị quan trọng như bà Phạm Thị Đạm, nguyên Bí thư Chi bộ thôn, nay là Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ xã. So với thôn thuần Việt, thôn Đông Giao gặp một số khó khăn trong việc chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong thôn có một số trường hợp sinh con thứ ba (của các TNTS) nên ảnh hưởng tới phong trào thi đua xây dựng nếp sống mới và phong trào giữ vững danh hiệu làng văn hóa cấp tỉnh.

Ông Vũ Văn Dũng, cán bộ xã Quý Sơn cho biết: vai trò của cán bộ ở các thôn của các tộc TNTS không nổi trội bằng đội ngũ cán bộ người Việt ở các thôn thuần Việt. Tại các thôn, xóm cộng cư với người Việt (8 thôn), đời sống của bà con dân tộc thiểu số không khác người Việt.

Những thôn người Việt sống xen ghép với các TNTS, người Việt khẳng định được vai trò của mình trong các đoàn thể. Họ thường đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt và có uy tín đối với các TNTS.

Đội ngũ cán bộ người Việt trong hệ thống chính trị cấp xã là kết quả của quá trình đào tạo, tuyển chọn, dựa trên sự tín nhiệm của nhân dân. Đây là điều kiện để các tộc người tham gia vào hệ thống chính trị, để đội ngũ cán bộ ngày càng được nâng cao chất lượng, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế, củng cố và đáp ứng yêu cầu của hệ thống chính trị ở địa phương trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế vườn đồi, kinh tế trang trại, đồng thời, đây cũng là quá trình chọn lọc và đề bạt các vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền trong thời gian tới.

### Kết luận

Quá trình tụ cư của người Việt ở xã Quý Sơn đã có những tác động tích cực tới đời sống kinh tế - xã hội của các tộc người sở tại. Người Việt đã thích nghi với nền nông nghiệp ở miền núi, cải tiến và sáng tạo phương pháp canh tác mới tạo nên năng suất cao trong nông nghiệp. Họ cũng là người đi đầu trong việc ứng dụng biện pháp khoa học kỹ thuật trong canh tác và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong canh tác nông nghiệp. Bên cạnh đó, người Việt giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính quyền ở địa phương. Cùng với các tộc người sở tại, người Việt đã phát huy được những mặt mạnh trong hệ thống chính trị ở xã Quý Sơn.

### Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Hữu Bình (1993), “Cơ cấu dân tộc của dân cư các thị trấn ở miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 45-55.
2. Bùi Xuân Đỉnh (2009), “Tính thích ứng của người Việt với nông nghiệp vùng Đông Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 20-27.
3. Tạ Long, Ngô Thị Chính (2000), *Sự biến đổi nền nông nghiệp châu thổ Thái Bình ở vùng Điện Biên Lai Châu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Đình Lộc (1991), “Ảnh hưởng của việc di chuyển dân cư từ miền xuôi lên miền núi với quan hệ dân tộc ở Nghệ Tĩnh”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 44-48.
5. UBND xã Quý Sơn (2009), *Báo cáo tham luận tại Đại hội các dân tộc thiểu số huyện Lục Ngạn lần thứ nhất năm 2009*.



Một góc vườn rau của người Việt (Kinh)  
(huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa)